

Số: **199** /HD-SNV

Lạng Sơn, ngày 26 tháng 9 năm 2019

HƯỚNG DẪN

**Việc bổ nhiệm, xếp lương chức danh nghề nghiệp
viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp**

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BNV ngày 13/9/2018 của Bộ Nội vụ Quy định mã số chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 03/2018/TT-BLĐTBXH ngày 15/6/2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 12/2019/TT-BLĐTBXH ngày 12/8/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Hướng dẫn việc chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp;

Sở Nội vụ hướng dẫn triển khai việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Giảng viên giảng dạy trình độ cao đẳng, giáo viên giảng dạy trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập (trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên).

Nhà giáo đang làm công tác giảng dạy môn văn hóa trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập việc chuyển xếp lương áp dụng theo quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ ban hành.

2. Mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp

Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp được quy định tại Thông tư số 10/2018/TT-BNV ngày 13/9/2018 của Bộ

Nội vụ Quy định mã số chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.

Tiêu chuẩn các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp được quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BLĐTBXH ngày 15/6/2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.

3. Cách chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp và giáo viên giáo dục nghề nghiệp

3.1. Viên chức được bổ nhiệm vào các chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp và giáo viên giáo dục nghề nghiệp quy định tại Thông tư số 10/2018/TT-BNV và Thông tư số 03/2018/TT-BLĐTBXH được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, cụ thể như sau:

a) Đối với giảng viên giáo dục nghề nghiệp

- Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I), mã số V.09.02.01, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3 nhóm 1 (A3.1) từ hệ số lương 6,20 đến hệ số lương 8,00.

- Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II), mã số V.09.02.02, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2 nhóm 1 (A2.1) từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78.

- Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III), mã số V.09.02.03, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98.

- Giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III), mã số V.09.02.04, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89.

b) Đối với giáo viên giáo dục nghề nghiệp

- Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng I, mã số V.09.02.05, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3 nhóm 2 (A3.2), từ hệ số lương 5,75 đến hệ số lương 7,55.

- Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II, mã số V.09.02.06, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2 nhóm 1 (A2.1) từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78.

- Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III, mã số V.09.02.07,

được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98.

- Giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III, mã số V.09.02.08, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89.

- Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV, mã số V.09.02.09, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại B từ hệ số lương 1,86 đến hệ số lương 4,06.

3.2. Việc xếp lương đối với viên chức đang làm công tác giảng dạy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, hiện đang xếp lương ở các ngạch công chức, viên chức ngành giáo dục và đào tạo quy định tại Quyết định số 202/TCCP-VC ngày 08/6/1994 của Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức ngành giáo dục và đào tạo; Thông tư liên tịch số 81/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 10/8/2005 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với một số ngạch công chức, viên chức mới được bổ sung hoặc có thay đổi về phân loại công chức, viên chức thuộc ngành Thủy lợi, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa – Thông tin, Y tế và Quản lý thị trường và Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập sang chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp và giáo viên giáo dục nghề nghiệp quy định tại Thông tư số 10/2018/TT-BNV và Thông tư số 03/2018/TT-BLĐTBXH được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 mục II Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25/5/2007 của Bộ Nội vụ hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức, cụ thể như sau:

a) Đối với giảng viên giáo dục nghề nghiệp

- Xếp lương giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I), mã số V.09.02.01 đối với viên chức hiện đang xếp lương giảng viên cao cấp, mã số 15.109 (Quyết định số 202/TCCP-VC) hoặc giảng viên cao cấp (hạng I), mã số V.07.01.01 (Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV).

- Xếp lương giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II), mã số V.09.02.02 đối với viên chức hiện đang xếp lương giảng viên chính, mã số 15.110 hoặc giáo viên trung học cao cấp, mã số 15.112 (Quyết định số 202/TCCP-VC) hoặc giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 (Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV).

- Xếp lương giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III), mã số

V.09.02.03 đối với viên chức hiện đang xếp lương giảng viên, mã số 15.111, hoặc giáo viên trung học, mã số 15.113 (Quyết định số 202/TCCP-VC) hoặc giảng viên (hạng III), mã số V.07.01.03 (Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV).

- Xếp lương giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III), mã số V.09.02.04 đối với viên chức hiện đang xếp lương giáo viên trung học (chưa đạt chuẩn), mã số 15c.207 (Thông tư liên tịch số 81/2005/TTLT-BNV-BTC).

b) Đối với giáo viên giáo dục nghề nghiệp

- Xếp lương giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II, mã số V.09.02.06 đối với viên chức hiện đang xếp lương giáo viên trung học cao cấp, mã số 15.112 (Quyết định số 202/TCCP-VC).

- Xếp lương giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III, mã số V.09.02.07 đối với viên chức hiện đang xếp lương giáo viên trung học, mã số 15.113 (Quyết định số 202/TCCP-VC).

- Xếp lương giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III, mã số V.09.02.08 đối với viên chức hiện đang xếp lương giáo viên trung học (chưa đạt chuẩn - trình độ cao đẳng), mã số 15c.207 (Thông tư liên tịch số 81/2005/TTLT-BNV-BTC).

- Xếp lương giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV, mã số V.09.02.09 đối với viên chức hiện đang xếp lương giáo viên trung học (chưa đạt chuẩn - trình độ trung cấp), mã số 15c.207 (Thông tư liên tịch số 81/2005/TTLT-BNV-BTC).

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, UBND các huyện, thành phố

a) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc rà soát các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, lập danh sách đề nghị phê duyệt phương án bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý, đề nghị UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) xem xét, quyết định.

b) Quyết định bổ nhiệm và xếp lương vào chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở danh sách được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4.2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án bổ nhiệm vào ngạch và xếp lương gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt phương án bổ nhiệm vào ngạch và xếp

lương của cơ quan, đơn vị;

b) Danh sách viên chức đề nghị phê duyệt phương án bổ nhiệm vào ngạch và xếp lương theo mẫu đính kèm hướng dẫn này;

c) Hồ sơ của từng cá nhân theo danh sách đề nghị phê duyệt (photo các văn bằng, chứng chỉ...), gồm:

- Các văn bằng, chứng chỉ theo tiêu chuẩn ngạch;
- Quyết định tuyển dụng công chức;
- Quyết định lương hiện hưởng gần nhất.

d) Thời gian gửi hồ sơ về Sở Nội vụ: Trước ngày **15/10/2019**.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Nội vụ (phòng Công chức, viên chức, số điện thoại 02053.814.676) để nghiên cứu, hướng dẫn hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Lao động – Thương binh và Xã hội;
- UBND các huyện, TP;
- LĐ Sở NV;
- Phòng: CCVC;
- Website Sở Nội vụ;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Khánh